

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 124/2020/DS-PT
Ngày 29/9/2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ch� Linh

Các Thẩm phán: Ông Thiêm Quốc Khanh

Bà Nguyễn Thị Thùy Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Chúc là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 114/2020/TLPT-DS ngày 18 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2020/DSST ngày 03 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 195/2020/QĐ-PT ngày 17 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc T; cư trú tại phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Trần Như Đình V; cư trú tại khu vực X, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ là Luật sư của Văn phòng luật sư Quốc Bảo thuộc Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn: Ông Trần Diệu M; cư trú tại phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Tuấn A; cư trú tại phường H, quận N, thành phố Cần Thơ là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 28/12/2017), có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

- Người kháng cáo: Ông Trần Diệu M là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Trong đơn khởi kiện và tại phiên tòa, phía nguyên đơn trình bày:

Căn cứ Hợp đồng vay tài sản ngày 14/01/2017, được ký kết giữa ông và ông Trần Diệu M, số tiền vay là 200.000.000 đồng (sau đây gọi tắt là Hợp đồng vay tiền).

Căn cứ Giấy vay tiền, kèm biên nhận nợ ngày 14/01/2017 giữa ông và ông M, số tiền vay là 60.000.000 đồng (sau đây gọi tắt là Giấy vay tiền). Tổng cộng số tiền vay là 260.000.000 đồng.

Từ khi vay tiền cho đến nay, ông M không trả vốn và lãi, ông đã nhiều lần liên hệ và đến nhà ông M đòi tiền nhưng ông M không trả.

Nay yêu cầu ông M trả số tiền vốn và lãi tính đến ngày 14/8/2017 là 278.200.000 đồng (1%/tháng). Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn giữ yêu cầu buộc bị đơn trả số tiền 260.000.000 đồng và rút lại phần yêu cầu tính lãi.

-Theo bản tự khai và tại phiên tòa, phía bị đơn trình bày:

Ngày 14/01/2017, ông có lập Hợp đồng vay tài sản với ông T. Theo đó, ông T cho ông vay số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng, việc giao nhận tiền vay do hai bên tự thỏa thuận. Cùng ngày, sau khi ký hợp đồng vay ông T chỉ giao cho ông số tiền 60.000.000 đồng; đồng thời ông T kêu ông ký tên vào Giấy vay tiền kèm biên nhận nợ. Nhưng trên thực tế ông chỉ thực hiện 01 Hợp đồng vay với ông T được công chứng, còn Giấy vay tiền kèm biên nhận nợ thực chất là việc nguyên đơn giao nhận tiền từ Hợp đồng vay số 82, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD.

Mặt khác, ngoài việc bị đơn nhận của nguyên đơn số tiền vay 60.000.000 đồng, thì cũng đóng lãi suất cao cho nguyên đơn nhiều lần với số tiền khoảng 40.000.000 đồng. Đề nghị Tòa án khấu trừ phần lãi suất mà phía nguyên đơn đã nhận vượt quá quy định của pháp luật. Bị đơn có đóng lãi đã được phía nguyên đơn xác nhận qua tin nhắn điện thoại. Do đó, nguyên đơn khởi kiện đòi số tiền gốc 260.000.000 đồng cùng lãi suất là không hợp lý, nên chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn 20.000.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 08/2020/DSST ngày 03 tháng 3 năm 2020, Tòa án nhân dân quận N đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Trần Diệu M có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Ngọc T số tiền 260.000.000 đồng.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án mà bị đơn chậm trả tiền thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị đơn phải nộp 13.000.000 đồng.

Về tạm ứng án phí: Nguyên đơn được nhận lại 6.955.000 đồng theo Biên lai thu số 004454 ngày 23/10/2017.

Bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các bên theo luật định.

Tại đơn kháng cáo đề ngày 03 tháng 3 năm 2020, bị đơn cho rằng bản án sơ thẩm đã không xem xét toàn bộ các chứng cứ của vụ án nên đã phán quyết ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo có đơn xin vắng mặt và giữ nguyên quan điểm kháng cáo. Người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Việc vay tiền giữa các bên đã thể hiện rõ tại các văn bản là hợp đồng vay, giấy vay tiền. Bị đơn thừa nhận chữ ký trong các tài liệu. Ngoài ra, bị đơn còn có các tài liệu mang nội dung cam kết trả nợ nên yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị Tòa án bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tại phiên tòa: Hoạt động tố tụng của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, qua phân tích các tình tiết, sự kiện của vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ cho rằng, việc vay tiền giữa các bên đã có tài liệu, chứng cứ xác thực. Bị đơn kháng cáo nhưng vắng mặt và không cung cấp được chứng cứ gì mới nên đề nghị bác đơn kháng cáo của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện và các chứng cứ đã thẩm tra cho thấy các bên tranh chấp về hợp đồng vay tài sản. Tòa án nhân dân quận N đã thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền và xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp.

[2] Việc bị đơn vay tiền của nguyên đơn thể hiện tại hai tài liệu đó là Hợp đồng vay tiền lập ngày 14/01/2017 tại Văn phòng công chứng A và Giấy vay tiền kiêm biên nhận nợ được lập cùng ngày 14/01/2017. Các bên thừa nhận chữ ký trong các tài liệu trên nên đó là các chứng cứ hợp pháp.

[3] Hợp đồng vay thể hiện nguyên đơn đồng ý cho bị đơn vay số tiền 200.000.000 đồng. Toàn bộ hợp đồng không thể hiện việc nguyên đơn đã giao số tiền này cho bị đơn hay chưa. Tại Điều 5 của Hợp đồng vay tiền thể hiện rằng: địa điểm, phương thức giao tài sản vay do các bên tự thỏa thuận. Như vậy, địa điểm và phương thức giao tiền các bên sẽ thực hiện bằng một thỏa thuận

khác. Tuy nhiên, ông M đã có các bản cam kết (Bút lục 85 và 86) có đề cập đến khoản vay 200.000.000 đồng. Tại phiên tòa, ông T cũng xác nhận đây chính là khoản vay đề cập trong Hợp đồng vay ký tại Văn phòng công chứng, ngoài hai khoản vay với tổng số tiền 260.000.000 đồng này thì hai bên không còn khoản vay mượn nào khác. Do vậy, yêu cầu của nguyên đơn đối với khoản tiền vay 200.000.000 đồng là có căn cứ.

[4] Cùng ngày 14/01/2017, các bên có lập Giấy vay tiền. Nội dung giấy này thể hiện rõ bên giao tiền là nguyên đơn. Bên vay tiền là bị đơn. Số tiền đã nhận thể hiện là 60.000.000 đồng. Giấy vay tiền này không có nội dung nào đề cập đến Hợp đồng vay tài sản đã ký nên phải xem là khoản vay độc lập. Bị đơn cho rằng đã trả vốn và lãi số tiền này nhưng không đủ chứng cứ chứng minh. Kết hợp với nhận định tại mục [3], Tòa án sơ thẩm buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 260.000.000 đồng là đúng quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm, do yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc ông Trần Diệu M phải trả cho ông Nguyễn Ngọc T số tiền 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu đồng).

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn không chịu thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi của tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải nộp 13.000.000 đồng. Nguyên đơn được nhận lại 6.955.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2013/004454 ngày 23/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn phải nộp 300.000 đồng, chuyển tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/002398 ngày 13/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N thành án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND TPCT;
- TAND Q. N;
- Chi cục THADS Q. N;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Chế Linh